

CHƯƠNG BỐN

TỪ XÉT TRONG QUAN HỆ BIỆT LẬP (TỪ RỜI)

§1. NGHĨA CỦA TỪ

1.1. Nhận xét chung

1. Trong sách giáo khoa (SGK) Tiếng Việt, lớp 6, tập I (NXB Giáo dục, H., 1996) [76], *Nghĩa của từ* được định nghĩa là "cái sự vật, hoạt động, tính chất, số lượng... v.v. mà từ biểu thị". Đồng thời SGK cũng chỉ ra rằng các em học sinh muốn hiểu nghĩa của từ thì phải trực tiếp tiếp xúc với sự vật, hoạt động, tính chất v.v. mà từ đó biểu thị; hoặc có thể xem hình ảnh trên sách báo, trên màn ảnh ti vi; hoặc nghe lời giải thích của những người hiểu biết. Đặc biệt là nên tập tra từ điển. Phần *bài tập*, SGK yêu cầu học sinh *giải thích* nghĩa của từ được dùng trong một đoạn văn trích từ tác phẩm văn học [76, tr.7].

2. Như vậy, SGK đã cung cấp cho học sinh phần lí thuyết về *nghĩa của từ* có vẻ đơn giản, dễ hiểu và hướng dẫn cách để nắm bắt được nghĩa từ. Tuy nhiên, tri thức ấy còn chưa được đầy đủ và chính xác. Phần kĩ năng thực hành cũng như kĩ thuật để kiến

tra khả năng nắm hiểu, sử dụng từ ngữ của học sinh thì hoàn toàn chưa có. Bài tập yêu cầu các em phải giải thích nghĩa của từ quả là có phần quá sức đối với học sinh trung học cơ sở. Nhiệm vụ giải thích nghĩa từ như vậy thậm chí còn rất khó và phức tạp ngay cả đối với các nhà biên soạn từ điển chuyên nghiệp!

Trong sách lí luận ngôn ngữ học hiện nay, có rất nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về nghĩa của từ. Trong số hàng trăm định nghĩa ấy, trên đại thể có thể quy chúng vào hai loại:

Loại thứ nhất: gồm những định nghĩa cho rằng nghĩa của từ là một bản thể nào đó (đối tượng, khái niệm, sự phản ánh v.v.). Định nghĩa của SGK về nghĩa của từ nằm trong loại này. Hoặc, những định nghĩa kiểu như "nghĩa của từ là khái niệm", "nghĩa của từ là sự phản ánh hiển nhiên của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong ý thức..." (A. I. Smirnickij, V. M. Solncev v.v.).

Loại thứ hai: gồm những định nghĩa nêu rằng nghĩa của từ là một quan hệ nào đó (quan hệ của từ với đối tượng hoặc quan hệ của từ với khái niệm v.v.). Chẳng hạn, "Nghĩa, đó là quan hệ của từ với sự vật, hiện tượng mà nó biểu thị, đó là quan hệ của sự kiện ngôn ngữ với sự kiện ngoài ngôn ngữ" (A. A. Reformatiskij v.v.).

Trong ngôn ngữ học hiện đại, quan điểm coi nghĩa của từ là chính cái sự vật, hiện tượng v.v. mà từ biểu thị đã bị phản bác (x. Nguyễn Thiện Giáp [21, tr.122-123]). P.H. Nowell - Smith đã chỉ ra như sau: "*Nói rằng từ có ý nghĩa không phải chính là nói từ biểu thị một cái gì đó, còn nói ý nghĩa là gì thì không phải là nói nó ((tức ý nghĩa - NĐT) biểu thị cái gì*" [146, tr.159]. Còn L. Wittgenstein khẳng định: "*Gọi vật tương ứng với từ là ý nghĩa thì*

cách dùng này của từ ý nghĩa mâu thuẫn với các quy tắc của ngôn ngữ. Điều này có nghĩa là lẫn lộn ý nghĩa của tên gọi với cái mang tên gọi; khi nói ngài NN chết thì người ta có ý nói người mang tên này đã chết chứ không phải ý nghĩa của tên gọi đã chết" [123, tr. 96]. Mặt khác, trong vốn từ của một ngôn ngữ có nhiều kiểu loại từ khác nhau và nghĩa của chúng cũng khác nhau. Cách định nghĩa về nghĩa của từ như SGK [76] đưa ra chỉ mới có thể có vẻ phù hợp với các thực từ (chủ yếu gồm danh từ, động từ và tính từ v.v.) có nghĩa cụ thể. Còn những từ loại khác như: đại từ (*này, kia, ấy, nọ, sao* v.v.), cảm từ (*ôi, ái, ối*, v.v.), các từ hư (*và, nếu, tuy, với*, v.v.) kể cả những thực từ có nghĩa trừu tượng thì nghĩa của chúng không lọt được vào định nghĩa ấy.

1.2. Khái niệm nghĩa của từ

Để giúp học sinh hiểu được khái niệm *nghĩa của từ* là gì, và kiểm tra xem các em có hiểu và dùng đúng nghĩa của một từ nào đó hay không, chúng tôi xin đề nghị một quan điểm và hệ phương pháp mới dạy nghĩa của từ cho học sinh.

Trước hết, cần phân biệt ba phạm trù sau:

Một là: nghĩa của từ (có thể coi như là nội dung tồn tại khách quan của từ trong hệ thống ngôn ngữ). Đó là tri thức chung của xã hội được đúc kết, tàng trữ dưới dạng nghĩa của một từ nào đó.

Hai là: sự nhận thức hay là sự hiểu biết của mỗi người chúng ta về nội dung khách quan ấy của từ (đây là hình thức tồn tại chủ quan của nội dung khách quan nói trên của từ trong nhận thức ở mỗi người).

Ba là: khả năng diễn giải thành lời (hay là hiện thực hoá) sự hiểu biết của mỗi chúng ta về nghĩa của từ nào đó (điều này thường được coi là việc định nghĩa hay giải thích ý nghĩa của từ).

Trong thực tế, ai cũng dễ dàng hiểu được nghĩa của các từ như: *nhà, cửa, trời, mây, núi, sông, đi, đứng, chạy, đỏ, đen, v.v.* nhưng giải nghĩa chúng thành lời như định nghĩa trong từ điển thì quả thực không phải dễ. Thậm chí, đúng như các nhà biên soạn từ điển đã thừa nhận, từ càng có nghĩa dễ hiểu thì lại càng khó định nghĩa! Vì vậy, có thể rút ra kết luận: việc học sinh không giải thích được, không định nghĩa được một từ nào đó thì (điều này) chưa hẳn đã chứng tỏ rằng các em không hiểu nghĩa của từ ấy. Có cách nào để giúp các em hiểu được nghĩa từ và đồng thời để kiểm tra xem các em có hiểu được, sử dụng đúng được nghĩa của từ nào đó hay không? Chương này sẽ giải quyết vấn đề đó, đồng thời cung cấp thêm những tri thức mở rộng về nghĩa của từ để các thầy giáo, cô giáo tham khảo trong quá trình giảng dạy.

Trước hết, để giảng giải cho học sinh hiểu được về khái niệm *nghĩa từ là gì*, cần dựa vào lí thuyết phản ánh của V. I. Lênin, coi đây là cơ sở phương pháp luận để giải quyết vấn đề. Theo lí thuyết này, nghĩa của từ là kết quả phản ánh hiện thực một cách đặc biệt qua ý thức của con người. (Có thể tham khảo vấn đề này ở các tác phẩm: [118, tr.74; 135, tr.8; 137, tr.69 v.v.])

Như vậy, nghĩa của từ không thể được xem là chính bản thân cái sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất v.v. tồn tại ngoài thực tế khách quan mà từ biểu thị. Tất cả những cái đó chỉ có thể

được coi như là "tiêu bản", hay là *cái đại diện* được phản ánh vào trong nhận thức của con người thành nghĩa của từ. Hiện nay, ngữ nghĩa học hiện đại coi đó là những *cái sở chỉ* hay *vật quy chiếu* (referent) mà từ chỉ ra khi từ được dùng trong một câu nói cụ thể.

Rõ ràng nghĩa của từ là một hiện tượng tâm lí. Nói cụ thể hơn theo A. A. Leont'ev thì nghĩa của từ chẳng qua là một sự liên tưởng. L. Wittgenstein đã chỉ rõ: "*Mối tương quan giữa tên gọi và vật được gọi tên như sau: sự tri giác tên gọi bằng thính giác gây nên trong tâm trí chúng ta hình ảnh của cái được gọi tên*" [123, tr.95].

Từ những cơ sở lí luận nêu trên, phải chăng chúng ta có thể giải thích cho học sinh hiểu *nghĩa của một từ là cái xuất hiện (hay được gọi lên) trong trí óc mọi người khi nghe thấy (hoặc đọc) từ ấy?* Định nghĩa về nghĩa từ của chúng tôi tuy đơn giản, nhưng hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Ch. Stevenson được nêu sau đây: "*Nghĩa của từ về phương diện tâm lí mà chúng ta cần (...) là thuộc tính thiên hướng của kí hiệu mà với thuộc tính thiên hướng đó các quá trình tâm lí diễn ra ở người nghe là phản ứng được thay đổi phụ thuộc vào các hoàn cảnh đi kèm, còn kích thích là sự tri giác kí hiệu bằng thính giác.*" [155, tr.137].

Đồng thời Ch. Stevenson còn nói rõ hơn: "*Tổ tính (predraspolozhenie) của kí hiệu gây nên phản ứng ở người nghe sẽ được gọi là "ý nghĩa" và "Cần thừa nhận rằng ý nghĩa là thiên hướng hay tổ tính hoặc tri giác cái được đọc hoặc tri giác kí hiệu bằng thính giác"* [155, tr.139].

Hiện nay, ngữ nghĩa học hiện đại chia nhỏ nghĩa từ thành

các thành phần sau:

- *Nghĩa sở biểu* (hay còn gọi *nghĩa biểu niệm*): bao gồm những nét đặc trưng của sự vật. Nó phản ánh nội hàm của khái niệm.

Thí dụ: CÁ - có nghĩa sở biểu: "Động vật có xương sống/ ở dưới nước/ thở bằng mang/ bơi bằng vây" (nghĩa sở biểu của từ CÁ phản ánh 4 nét đặc trưng trong nội hàm của khái niệm "CÁ")

- *Nghĩa sở chỉ* (hay còn gọi là *nghĩa biểu vật*): phản ánh biểu tượng chung của sự vật. Nó phản ánh ngoại diên của khái niệm, tức biểu thị một chủng loại sự vật.

Thí dụ: Nghĩa sở chỉ của từ CÁ là biểu tượng chung của chúng ta về loài động vật này, dù là *cá chép*, *cá mè*, *cá trê*, *cá chuối* hay *cá đuối*, *cá thu* v.v. đều là *cá* cả.

Trong câu nói, một đối tượng cụ thể hoặc một tập hợp những đối tượng có giới hạn cụ thể mà một từ trực tiếp chỉ ra được gọi là *cái sở chỉ* hay *vật quy chiếu* (referent) của từ ấy. (Về vấn đề này có thể x. Cao Xuân Hạo [27, tr.54]). Thí dụ:

1) *Con bò đang gặm cỏ ven đê.*

Khi nghe câu này, chúng ta nhìn thấy một con bò cụ thể nào đó, chẳng hạn có bộ lông vàng, sừng cộc v.v. đang đứng đỉnh gặm cỏ. *Con* bò ấy chính là *cái sở chỉ* của từ *bò* trong câu trên.

2) Hoặc khi ta nghe lời hô "Ồi! *Trâu* ăn lúa!", chúng ta nhìn thấy một đàn có mấy con trâu đang lội xuống ruộng ăn lúa thì đàn trâu ấy chính là *cái sở chỉ* của từ *trâu* trong lời hô trên.

Trước đây, cái sở chỉ đã bị lầm lẫn mà coi là nghĩa của từ.

Thực ra cái sở chỉ không phải là nghĩa. "Nghĩa và sở chỉ không những không trùng nhau mà còn thuộc hai bình diện khác nhau: bình diện nghĩa học của câu và bình diện dụng pháp của hành động phát ngôn" [27, tr.59].

1.3. Các phương pháp để dạy và kiểm tra khả năng hiểu và sử dụng nghĩa từ của học sinh

Để dạy và kiểm tra thực hành khả năng nắm và sử dụng đúng nghĩa một từ nào đó của học sinh, chúng tôi thử đề xuất một hệ phương pháp sau đây. Hệ phương pháp này được đưa ra dựa trên hệ phương pháp thực nghiệm tâm lí ngôn ngữ học. Đó là:

1) Thực nghiệm gọi tên.

2) Thực nghiệm giải thích "X là gì?"

3) Thực nghiệm về khả năng/ không có khả năng sử dụng một từ nhất định trong ngữ cảnh cho sẵn.

4) Thực nghiệm kiểu "cái này được gọi là gì?" và còn nhiều thực nghiệm khác nữa (chi tiết hơn có thể x. A. A. Leont'ev [142, tr. 63-67]).

Trước hết, cần phân các từ thành 2 trường hợp.

1.3.1. Các từ có nghĩa cụ thể

Tạm có thể hiểu đây là những từ chỉ các sự vật, hiện tượng, tính chất, hành động v.v. tồn tại thực ngoài thế giới khách quan. Chúng ta có thể nhận thức được các sự vật, hiện tượng v.v. ấy

bằng 5 giác quan. Nghĩa của các từ thuộc loại này có thể được minh họa bằng hiện vật cụ thể, trực quan, hoặc bằng tranh ảnh, hình vẽ.

Phương pháp dạy nghĩa của các từ này có thể như sau:

Sau khi cho các em nghe hoặc đọc một từ, có thể làm cho học sinh hình dung được nghĩa của từ bằng cách chỉ trực tiếp vào các hiện vật (nếu có được) và nói cho các em hiểu rằng vật ấy là "cái đại diện" cho nghĩa của từ, là "cái nguyên bản" hay là "cái gốc" để từ đó con người nhận thức các đặc trưng tạo ra ý nghĩa cho từ gọi tên nó. P. H. Nowell - Smith viết: *"Khi từ là tên gọi của một khách thể vật lí thông thường nào đó, chẳng hạn: bàn, núi hay chó, hoặc một phẩm chất nào đó theo kinh nghiệm như vàng hay tròn, cách giải thích dễ hiểu nhất cách dùng của nó là phô chỉ trực tiếp các khách thể hay những khách thể có các phẩm chất tương ứng. Tuy nhiên sự phô chỉ như thế là cách dù rất tốt giải thích nghĩa của từ, nhưng từ điều này không nên rút ra rằng cái được phô chỉ ra chính là nghĩa của từ"* [146, tr.160]. L. Wittgenstein cũng khẳng định: *"Đôi khi người ta giải thích ý nghĩa của tên gọi bằng cách chỉ ra cái mang tên gọi ấy"* [123, tr.97]. L. Wittgenstein gọi cách dạy này là *"dạy từ bằng trực chỉ"*.

Nếu không có hiện vật, có thể áp dụng thủ pháp sau: chuẩn bị giáo cụ gồm 2 cỗ bài các tông có màu khác nhau. Cỗ bài thứ nhất dùng để ghi mỗi quân bài một từ - tên gọi. Cỗ thứ hai gồm những cây bài vẽ tranh ảnh về các sự vật, hiện tượng, quá trình, tính chất v.v. tương ứng với các tên gọi được ghi ở cỗ bài thứ nhất.

Khi dạy, chúng ta ghép cây bài ghi tên gọi có vai trò được coi như là hình thức của từ với cây bài vẽ tranh ảnh tương ứng - được coi với tư cách như là nghĩa của từ.

Sau đó để kiểm tra khả năng hiểu ý nghĩa từ nào đó của học sinh chúng ta thực hiện thao tác sau:

1) Đưa ra từng cây bài có ghi từ - tên gọi và hỏi "từ này gọi tên cái gì?", để trả lời, giáo viên yêu cầu học sinh chọn cây bài có vẽ tranh ảnh tương ứng với tên gọi ấy. Hoặc ngược lại:

2) Đưa ra từng cây bài có vẽ tranh ảnh về sự vật, hiện tượng ... nào đó và hỏi "cái này được gọi là gì?" rồi yêu cầu các em chọn đúng cây bài có ghi tên gọi tương ứng.

Nếu như học sinh chọn và khớp đúng hai cây bài phù hợp với nhau thì điều này có nghĩa là các em đã hiểu đúng ý nghĩa của từ. L. Wittgenstein cũng đã khẳng định: "*Nếu học sinh chỉ ra được sự vật mà một từ biểu thị thì có nghĩa là hiểu từ đó*" [123, tr.81]. Phương pháp dạy nghĩa từ theo kiểu này được dựa trên kiểu thực nghiệm gọi tên. Đ. N. Uznadze [156, tr.23-24] chỉ ra rằng đóng vai trò cơ bản trong việc gọi tên là "nhận thức được sự phối hợp giữa hình thức khách thể và hình thức tổ hợp âm tố" (=bình diện cảm tính).

I. N. Gorelov [129] đã tiến hành thực nghiệm tương tự bằng cách dùng các bức tranh vẽ những con vật do tưởng tượng ra để yêu cầu người được thực nghiệm gọi tên.

Nếu áp dụng phương pháp dạy nghĩa từ theo kiểu nói trên chúng ta có thể dạy cùng một lúc cho học sinh ý nghĩa của hàng

loại từ thuộc nhiều nhóm *chủ đề* (hay trường từ vựng - ngữ nghĩa) khác nhau. Chẳng hạn, trường động vật (gồm những tiểu trường: động vật hoang dã, gia súc, gia cầm v.v.), trường thực vật (các loại cây, hoa quả, rau cỏ v.v.), màu sắc, hiện tượng tự nhiên v.v. Nhờ vậy, trong một tiết học chúng ta có thể dạy cho các em ý nghĩa của một lượng từ ngữ khá lớn, có hệ thống mà giờ học vẫn diễn ra nhẹ nhàng, sinh động, hấp dẫn, lại mang tính vui chơi giải trí.

Phương pháp dạy nghĩa từ như thế sẽ đặc biệt rất thích hợp và cho hiệu quả cao khi được áp dụng để dạy tiếng Việt cho trẻ em thuộc các dân tộc ít người.

1.3.2. Các từ có nghĩa trừu tượng

Đây là những từ biểu hiện những khái niệm trừu tượng, những cái chỉ tồn tại trong trí óc. Thí dụ: *nhân ái, cao cả, bao dung, giả thuyết, ý nghĩa, kiên trung* v.v.

Để dạy nghĩa loại từ này, có thể áp dụng một trong những cách sau (tất nhiên những cách này có thể được sử dụng để dạy cả các từ có nghĩa cụ thể).

Cách thứ nhất: giải thích nghĩa từ cần dạy bằng cách đặt từ vào trong một câu. Nói cách khác, ta tự đặt (hay chọn từ trong tác phẩm văn học) câu có sử dụng từ ấy. L. Wittgenstein nói rằng: "*Dạy ngôn ngữ không phải là ở sự giải thích mà là ở sự tập luyện*" [123, tr.81].

Cơ sở lí luận ngôn ngữ học của phương pháp dạy nghĩa từ theo kiểu này chính là phương pháp định nghĩa từ qua ngữ cảnh